

Bản án số: 529/2026/DS-PT

Ngày 11 – 8 – 2026

Về việc tranh chấp nợ hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn A Đam

Ông Bùi Anh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Kim Thắng - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 336/2026/TLPT-DS, ngày 01 tháng 7 năm 2026 về việc tranh chấp nợ hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 494/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; Căn cước công dân số: 095173006333, cấp ngày: 02/7/2021; Địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- **Bị đơn:** bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1966; Căn cước công dân số: 095166003070, cấp ngày: 02/7/2021; Địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Ngọc S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Trước đây bà P có làm chủ dây hụi 3.000.000đ khui

ngày 09/02/2013 (âm lịch), bà Nguyễn Ngọc S có tham gia dây hụi 3.000.000đ này của bà P, loại hụi mùa (khui trước khi cắt lúa và gom tiền hụi sau khi cắt lúa), dây hụi này có 20 chung, trong đó bà S tham gia 02 chung. Tại lần khui hụi đầu tiên, vào ngày 09/02/2013 (âm lịch), bà Nguyễn Ngọc S là người hốt đầu, bà S bỏ thăm với giá 1.600.000đ, bà S hốt được 23.700.000đ (đã trừ tiền hoa hồng 1.500.000 đồng) đến ngày 09/03/2013 (âm lịch) thì bà P chung đủ 23.700.000đ cho bà S. Lúc này bà S đã hốt 01 chung, còn 01 chung sống. Đối với chung hụi đầu tiên bà S đóng hụi chết cho bà P được 10 kỳ, còn 09 kỳ chưa đóng với số tiền: $09 \text{ kỳ} \times 3.000.000\text{đ} = 27.000.000\text{đ}$.

Đến ngày lần khui hụi thứ 6, vào ngày 30/10/2014 (âm lịch), bà Nguyễn Ngọc S tiếp tục bỏ thăm 1.700.000đ, bà S hốt được 27.400.000đ (đã trừ tiền hoa hồng 1.500.000đ) đến ngày 15/11/2014 (âm lịch) bà P đã chung đủ tiền cho bà S. Lúc này bà S đã hốt được hết cả 02 chung hụi trong dây hụi mùa 3.000.000đ của bà P. Đối với chung hụi thứ 2 bà S đóng hụi chết cho bà P được 09 kỳ, còn 10 kỳ chưa đóng với số tiền $10 \text{ kỳ} \times 3.000.000\text{đ} = 30.000.000\text{đ}$, nhưng sau đó bà S có trả thêm cho bà P 1.500.000đ nên chỉ còn nợ số tiền $30.000.000\text{đ} - 1.500.000\text{đ} = 28.500.000\text{đ}$. Như vậy, tổng số tiền hụi bà S còn nợ bà P 55.500.000đ.

Mỗi khi giao tiền hụi cho bà S thì bà P có yêu cầu bà S ký tên vào giấy giao hụi và giấy này bà P đã giao cho bà S giữ. Ngoài ra, bà P có yêu cầu bà S ký tên vào sổ giao hụi, sổ này là do bà P giữ. Trong sổ giao hụi mà bà P giữ, bà S ký tên là “Hiếu”, vì ông H là chồng của bà S. Chữ ký “H” trong sổ giao hụi là do bà Nguyễn Ngọc S vợ ông H ký ra. Do ở địa phương bà S là vợ của ông H nên bà P ghi tên ông H cho dễ nhớ. Thực tế chính là bà Nguyễn Ngọc S tham gia chơi hụi và cũng chính bà S là người nhận tiền hụi. Ông H chồng bà S không có tham gia chơi hụi. Hiện nay ông H đã chết. Nay bà P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Ngọc S phải trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 55.500.000đ. Đồng thời bà P rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với bà S. Ngoài ra bà P không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc S, trình bày: Trước đây bà S có tham gia dây hụi 3.000.000đ do bà Nguyễn Thị P làm chủ hụi, hụi khui vào ngày nào do thời gian đã lâu nên bà S không còn nhớ. Bà S chỉ biết đó là loại hụi mùa (khui trước khi cắt lúa và gom tiền hụi sau khi cắt lúa), dây hụi mùa nêu trên có bao nhiêu chung thì bà S không nhớ, bà S chỉ nhớ rằng bà S có tham gia 02 chung. Tại lần khui đầu tiên bà S hốt hụi đầu, còn bỏ thăm với giá bao nhiêu tiền thì bà S không nhớ do thời gian đã lâu. Sau đó bà P đã chung đủ tiền hụi cho bà S, chung 01 lần duy nhất tại lần khui hụi đầu tiên này với số tiền khoảng 23.000.000đ đến

24.000.000đ, bà S đã nhận đủ số tiền hối. Lúc này bà S còn 01 chung hối sống. Sau khi hốt hối thì bà S có đóng hối đầy đủ cho bà P.

Đến lần khai hối tiếp theo là lần khai thứ bao nhiêu và bà S bỏ thăm bao nhiêu tiền thì bà S không nhớ rõ và trong lần khai đó bà S bỏ thăm trúng nên được hốt. Số tiền hốt được bao nhiêu thì bà S cũng không nhớ. Bà P đã chung đủ tiền hối cho bà S và bà S đã nhận đủ tiền hối từ bà P. Sau khi hốt xong chung hối này, bà S đã đóng hối đầy đủ cho bà P, cho đến lần cuối cùng khi mãn hối thì bà S không đóng cho bà P nên bà S còn thiếu tiền hối của bà P. Bà S có xin bà P cho bà S được nợ lại 01 tháng. Nhưng do công việc làm ăn không được thuận lợi nên bà S không trả được, nhưng sau đó bà S có trả dần cho bà P. Cuối cùng bà S chỉ còn nợ bà P 500.000đ, bà S có xin bà P cho bà S số tiền nợ 500.000đ nhưng bà P không đồng ý. Bà S xác định chữ ký “H” trong giấy giao hối mà Tòa án cho bà S xem không phải là do bà S ký ra. Chồng của bà S là ông Võ Văn H, ông H chết vào năm 2024, V tham gia dây hối của bà P là do chính bà S tham gia, ông H không có tham gia. Do đó bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hối, biên phòng;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu bà Nguyễn Ngọc S phải chịu lãi suất theo pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, buộc bà Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ hối 55.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05 tháng 6 năm 2026, bà Nguyễn Ngọc S1 là bị đơn kháng yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà S1 xác định chỉ còn nợ tiền hội bà P 500.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho bà P. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Nguyễn Ngọc S1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 25 tháng 05 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà phúc thẩm, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Ngọc S thống nhất xác định bà Nguyễn Ngọc S có tham gia dây hội 3.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị P làm chủ hội, loại hội mùa, bà S tham gia 02 chung, hội mở ngày 09/02/2013 âm lịch. Việc tham gia dây hội này là do bà S trực tiếp tham gia, ông H là chồng bà S không có tham gia. Đồng thời, bà Nguyễn Thị P đã giao đủ tiền hót hội cho bà Nguyễn Ngọc S và bà S xác định đã nhận đủ tiền hội từ bà P. Đây là tình tiết, sự kiện các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định của pháp luật.

[3] Bà P xác định bà S còn nợ tiền hội chết cụ thể như sau: Phần hội (chung hội) thứ nhất bà S đóng hội chết cho bà P được 10 kỳ, còn nợ 09 kỳ hội chết chưa đóng với số tiền là 09 kỳ x 3.000.000 đồng = 27.000.000 đồng. Phần hội (chung hội) thứ hai bà S đóng hội chết cho bà P được 09 kỳ, còn nợ 10 kỳ hội chết chưa đóng với số tiền 10 kỳ x 3.000.000 đồng = 30.000.000 đồng. Sau đó, bà P xác định bà S có trả cho bà P 1.500.000 đồng nên chỉ còn nợ phần hội này là 28.500.000 đồng. Tổng số tiền bà P xác định bà S còn nợ là 55.500.000 đồng. Bà S xác định số tiền nợ hội chết như bà P trình bày là đúng, nhưng bà S đã trả tiền hội chết cho bà P đầy đủ, nay chỉ còn nợ 500.000 đồng.

[4] Xét thấy, bà S xác định đã trả tiền hối chết cho bà P của hai dây hối trên và chỉ còn nợ 500.000 đồng, tuy nhiên bà S1 không có chứng cứ chứng minh, trong khi bà P không thừa nhận việc bà S đã trả tiền hối chết như bà S trình bày. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc bà S trả tiền nợ hối cho bà P là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật, nên không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S1.

[5] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên toà đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí dân sự phúc thẩm, bà Nguyễn Ngọc S kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc S; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hộ, biên phòng; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu bà Nguyễn Ngọc S phải chịu lãi suất theo pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, buộc bà Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ hụi 55.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Nguyễn Ngọc S chịu 2.775.000 đồng. Bà Nguyễn Thị P không phải chịu, bà P đã nộp tạm ứng án phí 1.375.000 đồng theo Biên lai thu số 0006135 ngày 09/12/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Cà Mau, nên được hoàn lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc S phải chịu 300.000 đồng; bà S đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007386 ngày 05/6/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 9 - Cà Mau;
- THADS Khu vực 9 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thanh Dũng

